

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20


11/10/2024


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31/03/2026	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.479.551.474.799	1.424.724.636.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	111.490.629.596	188.591.213.418
1. Tiền	111		39.490.629.596	53.591.213.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	135.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		446.701.393.300	406.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	446.700.000.000	406.700.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.687.027.352	445.620.605.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.642.385.451	459.313.853.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	57.097.666.281	40.788.245.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	15.269.917.734	8.772.516.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(63.322.942.114)	(63.254.010.205)
IV Hàng tồn kho	140		418.978.207.727	363.748.145.497
1. Hàng tồn kho	141	9	448.885.115.978	395.258.175.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9	(29.906.908.251)	(31.510.030.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.694.216.824	20.063.278.731
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	-	8.922.293.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.171.155.580	10.782.568.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	2.523.061.244	358.416.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.063.884.745.626	1.079.252.754.203
I. Tài sản cố định	220		354.469.511.598	353.628.000.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	272.519.086.513	271.388.883.361
- Nguyên giá	222		857.207.862.698	848.778.504.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.688.776.185)	(577.389.621.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.950.425.085	82.239.116.975
- Nguyên giá	228		103.210.817.688	103.210.817.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.260.392.603)	(20.971.700.713)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		564.585.235.091	539.128.321.292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	564.585.235.091	539.128.321.292
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		129.381.582.971	129.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	16	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		15.448.415.966	57.114.849.604
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	-	41.460.158.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		15.448.415.966	15.654.690.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.543.436.220.425	2.503.977.390.396

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		856.960.774.486	840.408.269.325
I. Nợ ngắn hạn	310		499.461.248.720	567.847.376.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	189.336.272.037	204.291.934.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.020.560.547	15.420.769.106
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.238.110.750	1.600.459.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	15.345.177.817	52.133.799.394
5. Phải trả người lao động	315		68.333.965.466	91.130.836.305
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		27.048.600.552	23.952.641.017
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.364.188.495	7.990.903.175
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		51.033.057.404	43.214.775.628
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	124.741.315.652	128.111.258.441
II. Nợ dài hạn	330		357.499.525.766	272.560.892.364
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	218.000.000.000	132.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		9.368.912.101	7.790.562.288
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	24	130.130.613.665	132.770.330.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.734.468.022.221	1.663.569.121.071
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.734.468.022.221	1.663.569.121.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	945.293.470.000	945.293.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		945.293.470.000	945.293.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.033.560.454	2.242.183.741
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.880.981.458	230.880.981.458
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		537.291.364.867	466.183.840.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420A		466.183.840.430	243.473.755.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420B		71.107.524.437	222.710.085.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.591.428.796.707	2.503.977.390.396


Lê Thị Kiều My
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		443.615.145.337	437.977.260.986
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.404.438.017	15.377.357.863
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	436.210.707.320	422.599.903.123
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	239.801.590.463	203.379.142.002
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		196.409.116.857	219.220.761.121
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	9.537.402.069	5.318.054.366
7.	Chi phí tài chính	23	31	3.475.849.939	2.982.137.382
	- Trong đó: Chi phí lãi vay			840.195.796	719.584.365
8.	Chi phí bán hàng	25	32	95.357.462.742	87.088.231.039
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	21.378.659.134	46.705.225.206
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26))	30		85.734.547.111	87.763.221.860
11.	Thu nhập khác	31		21.996.379	18.291.408
12.	Chi phí khác	32		238.223.101	1.513.674.482
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(216.226.722)	(1.495.383.074)
14.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85.518.320.389	86.267.838.786
15.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	14.204.521.280	13.988.477.628
16.	Thuế TNDN hoãn lại	52	34	206.274.672	36.400.958
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		71.107.524.437	72.242.960.200


Lê Thị Kiều My
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 năm 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: VNĐ	
		Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	85.518.320.389	86.267.838.786
2	Khấu hao và hao mòn	9.668.208.836	12.359.367.448
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	44.159.712	(2.307.406.799)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	89.526.521	46.440.055
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.023.095.516)	(4.963.579.814)
6	Chi phí lãi vay	840.195.796	719.584.365
7	Các khoản điều chỉnh khác	(1.947.600.918)	-
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	85.189.714.820	92.122.244.041
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(76.104.365.022)	(15.558.377.555)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(53.626.940.220)	39.406.203.034
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(131.211.091.357)	(92.248.127.016)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	2.389.876.502	3.592.596.014
14	Tiền lãi vay đã trả	(829.047.796)	(820.077.365)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(50.386.429.581)	(19.720.273.750)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.040.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(2.088.166.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(224.564.242.654)	4.686.020.650
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	86.204.642.624	(19.043.469.737)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(60.000.000.000)	(13.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.796.703.735	5.539.776.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	54.001.346.359	(27.203.692.742)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	132.327.956.456	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	(38.509.674.680)	(23.913.500.637)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(362.349.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	93.455.932.776	(23.913.500.637)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(77.106.963.519)	(46.431.172.729)
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	188.591.213.418	302.102.399.732
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.379.697	(11.313.856)
70	Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	111.490.629.596	255.659.913.147

Lê Thị Kiều My
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 ngày 11 tháng 9 năm 2025 do Phòng doanh nghiệp và kinh tế tập thể Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười sáu (16) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.389 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc tại 31 tháng 3 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và

lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản

nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch hoặc Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kì hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty đang mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	708.757.570	1.533.435.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.781.872.026	52.057.777.845
Các khoản tương đương tiền	72.000.000.000	135.000.000.000
	111.490.629.596	188.591.213.418

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Bệnh Viện K Hà Nội	15.992.544.666	17.831.669.100
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	3.159.809.310	8.756.804.322
Bệnh Viện Ung Bướu - CS1 HCM	18.877.476.880	11.439.911.100
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Công ty TNHH Kiến Tạo	11.539.449.445	11.539.449.445
Khác	385.941.248.901	364.614.162.977
	480.642.385.451	459.313.853.193

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH CKD Tuấn Thắng	2.980.500.000	-
Công ty Công Nghệ Nam Việt	5.286.113.136	2.329.100.568
Công ty Kỹ thuật Việt Sơn	8.868.295.372	4.434.147.686
Công ty CP Hùng Phương	3.030.565.008	1.751.784.960
Truking Technology Limited	2.420.282.465	584.887.448
Khác	34.511.910.300	31.688.325.222
	57.097.666.281	40.788.245.884

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.490.846.492	349.414.190
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.399.952	101.899.952
Lãi dự thu	6.183.847.947	4.957.456.166
Các khoản phải thu khác	7.497.823.343	3.363.746.067
	15.269.917.734	8.772.516.375

9. HÀNG TỒN KHO:

	Tại 31.03.2026		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.005.148.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	284.516.877.889	(28.778.746.112)	232.400.880.222	(30.381.868.122)
Công cụ, dụng cụ	2.017.968.707	-	1.470.071.105	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.364.271.841	-	26.910.964.654	-
Thành phẩm	123.300.181.231	(949.155.812)	110.664.290.036	(949.155.812)
Hàng hoá	14.685.816.310	(179.006.327)	2.806.821.686	(179.006.327)
	448.885.115.978	(29.906.908.251)	395.258.175.758	(31.510.030.261)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.321.534.175	3.142.995.274
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.611.304.690	3.050.224.733
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	200.167.130	401.900.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.747.722.257	2.327.173.811
	7.880.728.252	8.922.293.818
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.397.073.756	2.693.070.864
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.519.742.226	7.681.864.024
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	29.197.989.332	29.374.180.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.997.042.716	1.711.043.278
	40.111.848.030	41.460.158.966

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2026	234.347.997.360	539.187.293.337	52.098.421.330	23.144.792.657	848.778.504.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.551.869.850	-	-	5.551.869.850
- Tăng trong kỳ	217.592.593	269.400.384	5.371.596.051	-	5.858.589.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.981.100.864)	-	-	(2.981.100.864)
Số cuối kỳ: 31/03/2026	234.565.589.953	542.027.462.707	57.470.017.381	23.144.792.657	857.207.862.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2026	154.271.591.371	362.975.664.140	42.117.875.598	18.024.490.214	577.389.621.323
- Khấu hao trong kỳ	1.423.646.191	8.035.813.133	548.120.023	272.676.379	10.280.255.726
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.981.100.864)	-	-	(2.981.100.864)
Số cuối kỳ: 31/03/2026	155.695.237.562	368.030.376.409	42.665.995.621	18.297.166.593	584.688.776.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2026	80.076.405.989	176.211.629.197	9.980.545.732	5.120.302.443	271.388.883.361
Số cuối kỳ: 31/03/2026	78.870.352.391	173.997.086.298	14.804.021.760	4.847.626.064	272.519.086.513

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 31/03/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2026	3.159.172.294	17.812.528.419	20.971.700.713
- Khấu hao trong kỳ	56.265.794	232.426.096	288.691.890
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số đầu năm: 01/01/2026	3.215.438.088	18.044.954.515	21.260.392.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2026	79.184.420.652	3.054.696.323	82.239.116.975
Số cuối kỳ: 31/03/2026	79.128.154.858	2.822.270.227	81.950.425.085

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội)	530.812.992.150	505.491.909.084
Dây chuyền thuốc tiêm bột	23.496.972.309	23.496.972.309
Khác	10.275.270.632	10.139.439.899
	564.585.235.091	539.128.321.292

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Tại ngày 31/03/2026 và 01/01/2026		
		%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100,00		5.000.000.000	5.000.000.000
			35.000.000.000	35.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại ngày 31/03/2026 và 01/01/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại ngày 31/03/2026 và 01/01/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,0	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)
			3.513.534.971	(2.000.000.000)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty TNHH CNĐL Bách Khoa	15.118.286.088	19.264.779.810
Shandong Anxin Pharma	7.427.700.000	-
Tofflon Science	33.113.487.000	33.352.106.062
Truiking technology limited	12.638.577.480	12.591.236.550
Cheiron Pharma GmbH	9.696.965.620	6.314.933.355
Khác	111.341.255.849	132.768.878.368
	189.336.272.037	204.291.934.145

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty CP Dược VP-PHARM	4.166.680.695	5.940.546.470
Cty CP Sundial Pharm	1.738.034.083	1.457.124.271
CTY REXTON	1.225.288.200	1.381.288.200
CTY Trường Phúc	1.044.177.301	1.299.177.301
Khác	3.846.380.268	5.342.632.864
	12.020.560.547	15.420.769.106

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2026	Phải nộp Q1.2026	Đã nộp Q1.2026	Tại ngày 31.03.2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	158.080.490	327.327.203	401.107.415	84.300.278
+ Phải nộp	158.080.490	(73.780.212)	-	84.300.278
+ Phải thu	-	401.107.415	401.107.415	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(297.134.515)	6.421.442.644	7.243.121.136	(1.118.813.007)
Thuế nhập khẩu	-	176.168.473	196.612.099	(20.443.626)
Thuế xuất khẩu	-	2.581.326	2.581.326	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.328.497.454	14.204.521.280	50.386.429.581	14.146.589.153
+ Phải nộp	50.328.497.454	14.204.521.280	50.386.429.581	14.146.589.153
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.948.729	4.232.890.808	5.652.020.318	(323.180.781)
+ Phải nộp	1.144.319.486	5.563.769.664	5.652.020.318	1.056.068.832
+ Phải thu	(48.370.757)	(1.330.878.856)	-	(1.379.249.613)
Thuế đất	(4.554.998)	-	-	(4.554.998)
Thuế khác	494.545.893	517.812.676	954.139.015	58.219.554
+ Phải nộp	502.901.964	509.456.605	954.139.015	58.219.554
+ Phải thu	(8.356.071)	8.356.071	-	-
	51.775.383.053	25.882.744.410	64.836.010.890	12.822.116.573
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu NN	(350.060.270)			(2.523.061.244)
Thuế và các khoản phải nộp NN	52.125.443.323			15.345.177.817

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	6.407.417.951	6.407.417.951
Khác	3.956.770.544	1.583.485.224
	10.364.188.495	7.990.903.175

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí các chương trình bán hàng	25.264.770.939	22.538.050.984
Chi phí khác	1.783.829.613	1.414.590.033
	27.048.600.552	23.952.641.017

22. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày	Quý 1/2026		Tại ngày
	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn	43.214.775.628	46.327.956.456	38.509.674.680	51.033.057.404
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	27.214.775.628	42.327.956.456	34.509.674.680	35.033.057.404
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	14.268.551.500	18.660.891.404	14.268.551.500	18.660.891.404
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	12.946.224.128	23.667.065.052	20.241.123.180	16.372.166.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
b. Vay dài hạn	132.000.000.000	90.000.000.000	4.000.000.000	218.000.000.000
+ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai	132.000.000.000		4.000.000.000	128.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Bình Định		90.000.000.000		90.000.000.000
	175.214.775.628	136.327.956.456	42.509.674.680	269.033.057.404

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31/12/2025	49.017.924.602	73.230.409.537	5.862.924.302	128.111.258.441
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	14.040.000	-	-	14.040.000
Sử dụng quỹ	(2.099.440.000)	(1.284.542.789)	-	(3.383.982.789)
Tại ngày 31/03/2026	45.647.981.813	73.230.409.537	5.862.924.302	124.741.315.652

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển	Quỹ phát triển khoa học	Tổng
	khoa học công nghệ	công nghệ đã hình thành tài sản cố định	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31/12/2025	115.949.061.957	16.821.268.119	132.770.330.076
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay	-	-	-
Giảm quỹ	(1.947.600.918)	-	(1.947.600.918)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(692.115.493)	(692.115.493)
Tại ngày 31/03/2026	114.001.461.039	16.129.152.626	130.130.613.665

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Tại 31/03/2026			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Gia Lai	12.485.606	13,21%	124.856.060.000	12.485.606	13,21%	124.856.060.000
KWE Beteiligungen AG	10.053.550	10,64%	100.535.500.000	10.053.550	10,64%	100.535.500.000
Các cổ đông khác	71.950.106	76,11%	719.501.060.000	71.950.106	76,11%	719.501.060.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,04%	400.850.000	40.085	0,04%	400.850.000
	94.529.347	100%	945.293.470.000	94.529.347	100%	945.293.470.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	28.031,60	60.745,43
- Euro ("EUR")	127,57	128,61

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 1/2026 VNĐ	Quý 1/2025 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng	443.615.145.337	437.977.260.986
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	437.799.227.774	434.489.701.137
Doanh thu bán vật tư y tế	1.310.005.254	701.612.848
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.182.992.637	2.773.054.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	322.919.672	12.892.578
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.404.438.017	15.377.357.863
Chiết khấu thương mại	6.024.095.234	14.746.601.182
Hàng bán bị trả lại	1.380.342.783	630.756.681
Tổng doanh thu thuần	436.210.707.320	422.599.903.123

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 1/2026 VNĐ	Quý 1/2025 VNĐ
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	237.163.162.527	201.492.581.115
Giá vốn bán vật tư y tế	1.191.779.923	581.497.848
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.381.079.904	1.272.210.741
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	65.568.109	32.852.298
	239.801.590.463	203.379.142.002

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	167.178.805.530	141.152.770.374
Chi phí nhân công	90.626.996.645	96.233.796.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.668.208.836	12.359.367.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.593.518.590	34.846.044.749
Chi phí khác bằng tiền	35.531.766.526	39.020.245.686
Dự phòng phải thu khó đòi	68.931.909	(241.013.878)
	<u>340.668.228.036</u>	<u>323.371.210.492</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	7.027.474.705	3.770.599.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.995.620.811	1.192.979.831
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	514.306.553	354.474.552
	<u>9.537.402.069</u>	<u>5.318.054.366</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	840.195.796	719.584.365
Chiết khấu thanh toán	1.840.161.613	1.695.529.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	795.492.530	567.023.588
	<u>3.475.849.939</u>	<u>2.982.137.382</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	48.520.660.033	36.211.695.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.865.235	804.081.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.906.704.906	15.663.509.408
Chi phí bán hàng khác	31.135.232.568	34.408.945.387
	<u>95.357.462.742</u>	<u>87.088.231.039</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	13.429.299.602	37.216.473.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.108.309	2.344.714.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.176.236	3.493.902.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.508.143.078	3.891.149.741
Dự phòng phải thu khó đòi	68.931.909	(241.013.878)
	<u>21.378.659.134</u>	<u>46.705.225.206</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.204.521.280	13.988.477.628
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	206.274.672	36.400.958
	14.410.795.952	14.024.878.586

35. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp theo TT99/2025/TT-BTC tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số đầu năm) như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số liệu đã báo cáo theo TT200		Số liệu trình bày lại theo TT99	
	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Mã số	Tại ngày 31/12/2025
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		-	313	1.600.459.750
Phải trả ngắn hạn khác	319	9.591.362.925	320	7.990.903.175
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	414	2.242.183.741
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.242.183.741		-
Nguồn kinh phí	431	719.369.206		-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	1.522.814.535		-
		11.833.546.666		11.833.546.666



Lê Thị Kiều My
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026